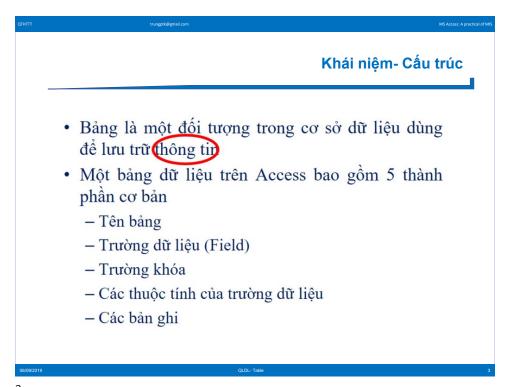
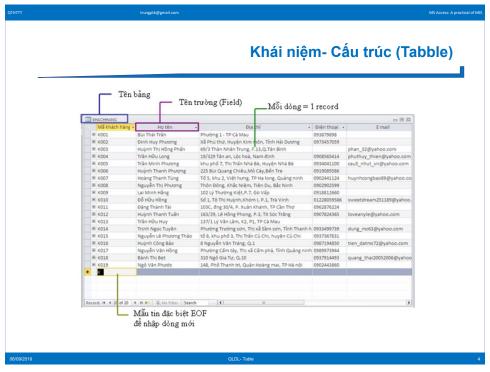


Nội Dung

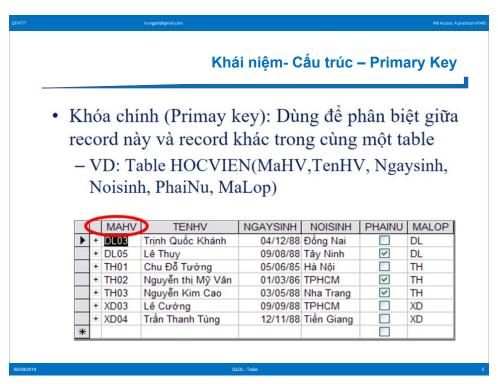
Khái niệm – cấu trúc
Chế độ hiển thị bảng
Kiểu dữ liệu
Tạo bảng
Một số thao tác trên bảng
Tạo mối quan hệ giữa các bảng
Sắp xếp và lọc dữ liệu
Tìm kiếm và thay thế

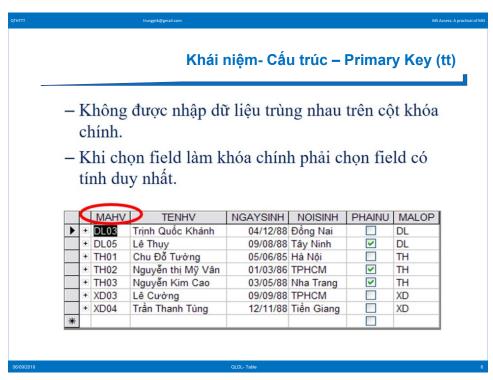
2



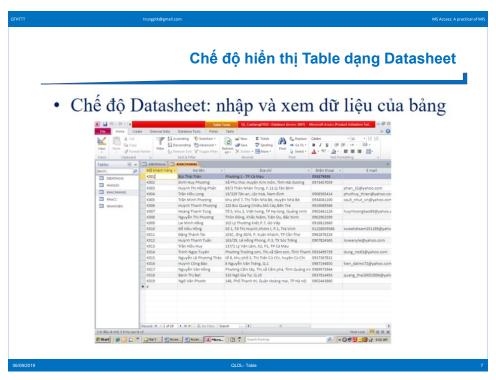


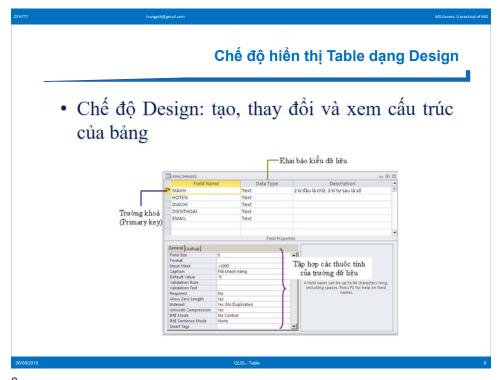
4





6





8

ОТНТТТ	trungptl@gmail.com MS Access: A practical of M
	Kiểu dữ liệu (Data Type)
	 Text: lưu trữ văn bản và số VD: số điện thoại, họ tên,
	 Memo: lưu trữ văn bản và số với số lượng lớn VD: Ghi chú, mô tả sản phẩm,
	 Number: lưu trữ các số, dùng để tính toán VD: Điểm, số lượng
	 Date/Time: lưu trữ ngày và giờ (từ năm 100 -> 9999)
	VD: Ngày sinh, giờ bắt đầu, giờ kết thúc,
	• Currency: lưu trữ giá trị tiền tệ
	– VD: Giá sản phẩm,
06/09/2019	QLDL- Table

Kiểu dữ liệu (Data Type) (tt)
AutoNumber: tự động phát sinh số

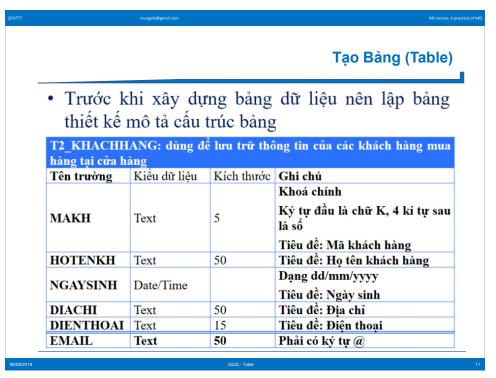
– VD: Mã khách hàng, mã nhà cung cấp,...
Yes/No ⇔ (-1/0): chứa các giá trị luận lý

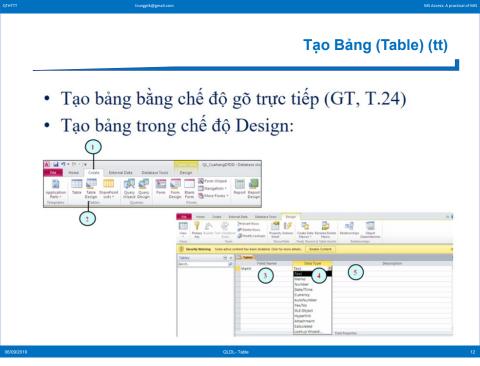
– VD: Tình trạng hôn nhân (đã kết hôn = Yes, độc thân = No)
OLE Object: chèn hoặc nhúng các đối tượng được tạo ra từ chương trình khác

– VD: hình ảnh, tập tin âm thanh, tập tin Word,...
Hyperlink: liên kết đến một đối tượng khác

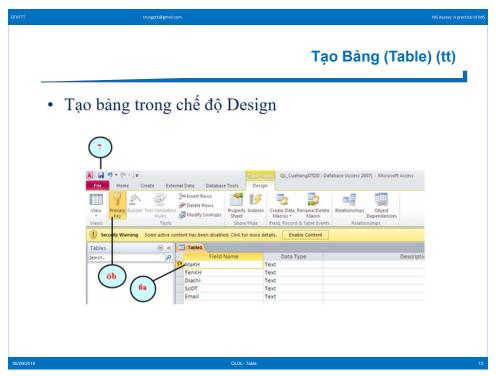
– VD: Email, website

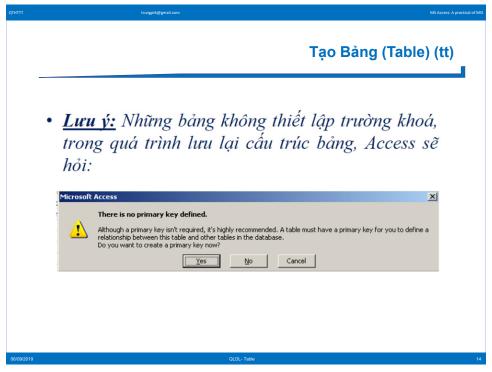
10



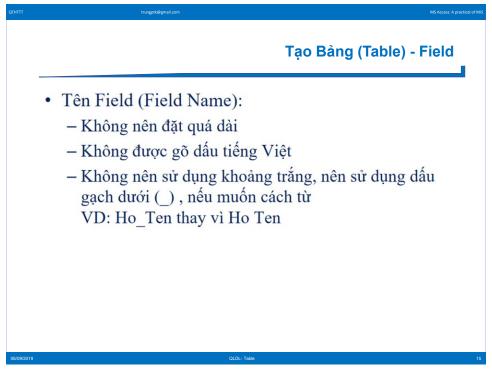


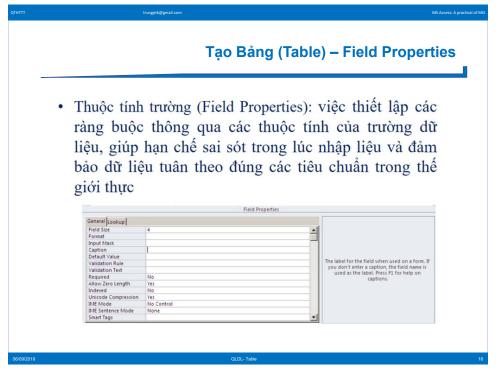
12



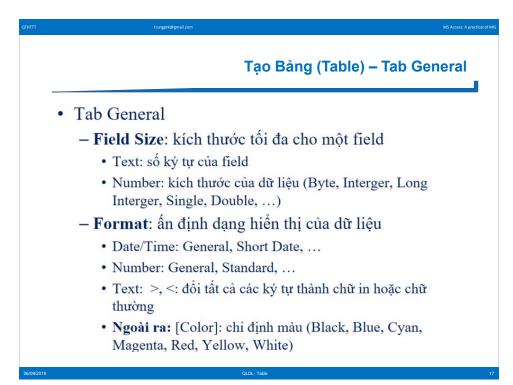


14





16



Tạo Bảng (Table) – Input Mask

- Input mask: qui định khuôn dạng nhập và kiểm tra dữ liệu được nhập vào bảng, câu truy vấn hoặc biểu mẫu như thế nào

• Nhóm ký tự đại diện cho kiểu số: 0, 9, #

• Nhóm ký tự đại diện cho kiểu chuỗi: L, ?

• Nhóm ký tự đại diện cho chuỗi/số: A, a

• Đổi chữ thường thành chữ in: >

• Đổi chữ in thành chữ thường: <

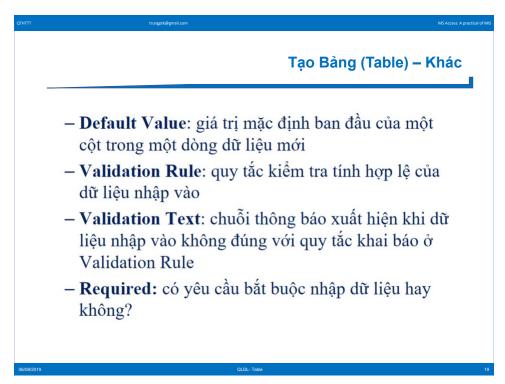
• Dữ liệu nhập vào hiển thị ở dạng dấu *: password

• VD: tạo khuôn nhập liệu cho field ngày sinh:

- 00/00/0000 -> Bất buộc phải nhập đủ 8 ký tự số

- 99/99/9999 -> Không bắt buộc phải nhập đủ 8 ký tự số

18



Tạo Bảng (Table) – Khác (tt)

- Allow Zero Length: cho phép chứa chuỗi rỗng hay không?

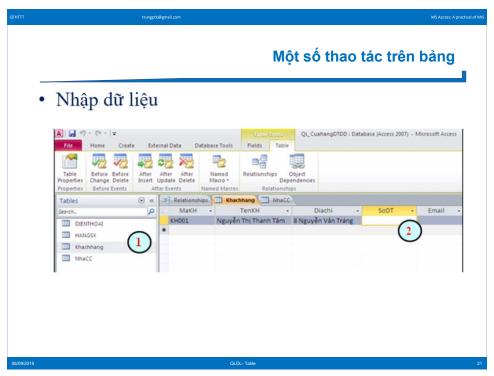
- Index: tạo chỉ mục cho field, nhằm tăng tốc độ truy vấn trên filed, thực hiện việc sắp xếp, lọc dữ liệu.

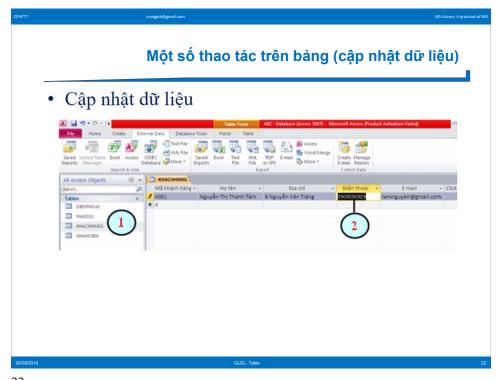
• Tab Lookup

- Text Box: ô nhập dữ liệu bình thường

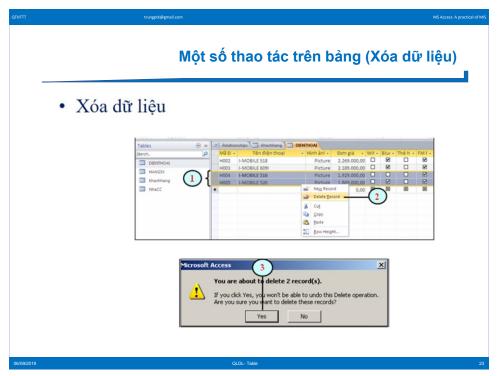
- List Box/Combo Box: nhập bằng cách chọn từ danh sách

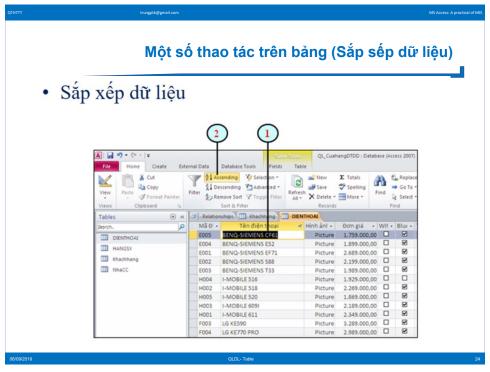
20



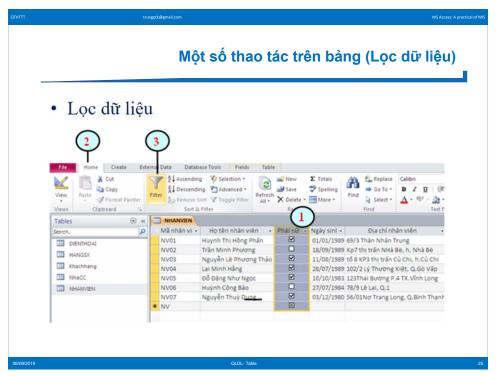


22



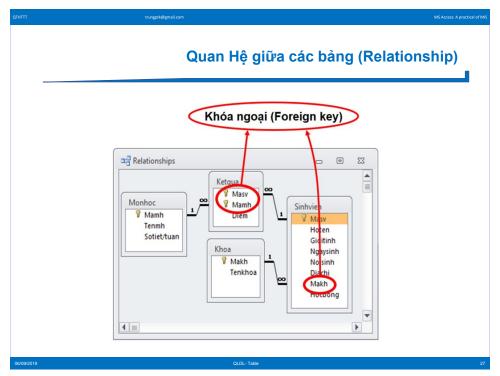


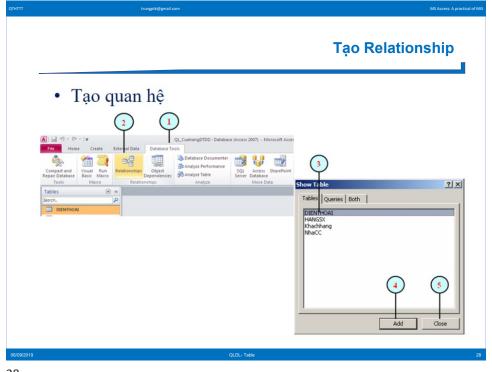
24



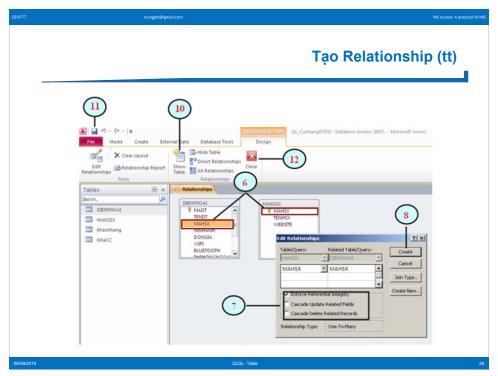
Quan Hệ giữa các bảng (Relationship) • Khi 2 bảng có 2 thuộc tính chung, và trường dữ liệu của bảng này là khóa chính của bảng kia thì 2 bảng đó có quan hệ với nhau. Có 3 loại quan hệ: - Quan hệ 1 - 1 - Quan hệ 1 - n - Quan hệ n - n • Thường trên các hệ quản trị cơ sở dữ liệu không cài đặt quan hệ n - n, nếu có quan hệ này thì phải tách thành 2 quan hệ 1 - n. • Khoá ngoại (Foreign Key): là một hoặc nhiều field trong một bảng mà các field này là khoá chính của một bảng khác. Do đó dữ liệu tại các cột này bắt buộc phải tồn tại trong một bảng khác

26



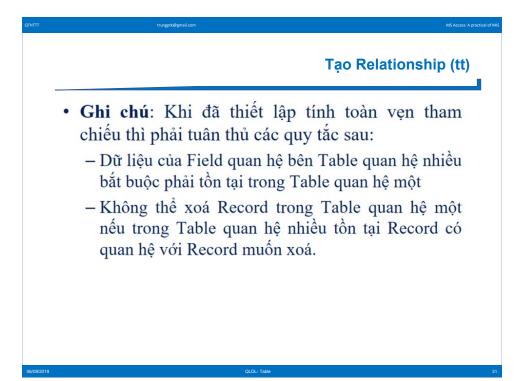


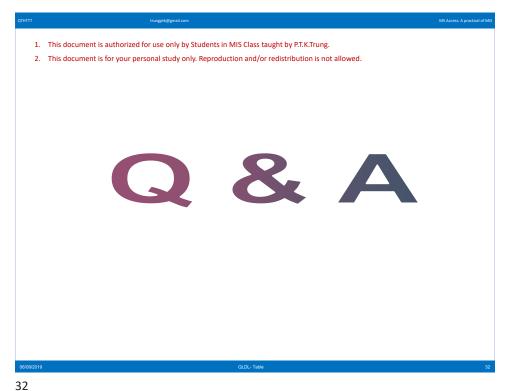
28



Tạo Relationship (tt) • Các lựa chọn về mối quan hệ (Toàn vẹn tham chiếu): - Enforce Referential Integrity: Thiết lập tính ràng buộc toàn vẹn tham chiếu cho 2 Table quan hệ đảm bảo mối quan hệ giữa các Recoed trong các Table quan hệ. Các quy tắc ràng buộc: • Cascade Update Related Fields: khi có thay đổi dữ liệu bên Table có quan hệ một, Access tự động cập nhật lại các giá trị bên Table quan hệ nhiều. • Cascade Delete Related Fields: tự động xoá mẫu tin quan hệ. Xoá Record trong Table chính thì Access tự động xoá các Record quan hệ trong Table quan hệ.

30





52